

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP KINH DOANH GIA SÚC GIA CẦM VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm (gọi tắt là “Xí nghiệp”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Xí nghiệp đã điều hành Xí nghiệp trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Nguyên Đặng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/06/2014)
Ông Lê Văn Tú	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/07/2014)
Ông Nguyễn Bá Kiên	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/07/2014)
Ông Nguyễn Thanh Khiêm	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

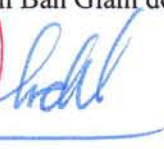
Ban Giám đốc Xí nghiệp có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Xí nghiệp trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Xí nghiệp và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Xí nghiệp đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đào Nguyên Đặng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội
Ban Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm (gọi tắt là “Xí nghiệp”), được lập ngày 22/07/2014, từ trang 04 đến trang 19, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Xí nghiệp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không được tham gia quan sát công việc kiểm kê hàng tồn kho của Xí nghiệp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác nhận tính hiện hữu của khoản mục này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư hàng tồn kho được trình bày tại chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tại ngày 31/12/2012 trên bảng cân đối kế toán kèm theo với số tiền 9.774.758.006 VND cũng như ảnh hưởng của chỉ tiêu này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo tài chính của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0487-2013-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Vương Trung Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2485-2013-055-1

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		26.131.673.861	28.146.113.759
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		223.789.769	1.999.515.906
1. Tiền	111	5	223.789.769	1.999.515.906
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.124.626.086	16.467.040.702
1. Phải thu của khách hàng	131		15.164.641.037	15.698.649.999
2. Trả trước cho người bán	132		844.038.063	702.895.581
5. Các khoản phải thu khác	135	6	115.946.986	65.495.122
IV- Hàng tồn kho	140	7	9.774.758.006	9.614.490.440
1. Hàng tồn kho	141		9.774.758.006	9.614.490.440
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.500.000	65.066.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.293.636
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	8.500.000	60.773.075
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.271.556.533	9.166.343.302
II- Tài sản cố định	220		8.271.556.533	9.059.491.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.251.524.553	9.048.355.609
- Nguyên giá	222		10.966.345.332	10.981.465.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.714.820.779)	(1.933.109.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.031.980	11.135.984
- Nguyên giá	228		47.120.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.088.020)	(20.864.016)
V- Tài sản dài hạn khác	260		-	106.851.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	106.851.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.403.230.394	37.312.457.061

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.272.865.571	27.182.092.238
I- Nợ ngắn hạn	310		23.803.168.555	26.568.519.756
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	2.620.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		4.427.704.679	5.297.051.386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	23.696.038	-
5. Phải trả người lao động	315		141.839.019	115.797.871
6. Chi phí phải trả	316		17.448.287	-
7. Phải trả nội bộ	317		16.485.033.759	21.141.054.870
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	87.446.773	14.615.629
II- Nợ dài hạn	330		469.697.016	613.572.482
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		469.697.016	613.572.482
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10.130.364.823	10.130.364.823
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	10.130.364.823	10.130.364.823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.130.364.823	10.130.364.823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.403.230.394	37.312.457.061

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Hạnh



Đào Nguyễn Đăng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	68.189.144.823	89.280.391.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.189.144.823	89.280.391.970
4. Giá vốn hàng bán	11	17	64.394.935.056	83.667.606.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.794.209.767	5.612.785.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	925.749.633	32.510.141
7. Chi phí tài chính	22	19	838.346.048	1.126.561.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		794.249.551	769.920.568
8. Chi phí bán hàng	24		2.015.288.476	2.783.330.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.034.336.186	1.911.244.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(168.011.310)	(175.840.372)
11. Thu nhập khác	31	20	1.643.035	265.400.782
12. Chi phí khác	32	20	209.025.752	570.308.069
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	(207.382.717)	(304.907.287)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(375.394.027)	(480.747.659)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(375.394.027)	(480.747.659)

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Hạnh

Đào Nguyên Đăng

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(375.394.027)	(480.747.659)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		787.935.060	417.109.104
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(155.357.528)	310.218.198
- Chi phí lãi vay	06		794.249.551	769.920.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.051.433.056	1.016.500.211
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		394.687.691	1.303.335.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160.267.566)	5.851.687.827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.153.832.640)	(8.218.445.451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		111.145.345	50.440.902
- Tiền lãi vay đã trả	13		(794.249.551)	(769.920.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.551.083.665)	(766.401.520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	227.272.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155.357.528	32.510.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155.357.528	259.782.868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.620.000.000	4.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.620.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.775.726.137)	(506.618.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.999.515.906	2.506.134.558
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	223.789.769	1.999.515.906

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Hạnh

Đào Nguyên Đặng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức vốn chủ sở hữu

Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm là đơn vị kinh tế tế trực thuộc và hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 349/QĐ-CT ngày 01/12/2010 của Chủ tịch Hội đồng thành viên - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua giết mổ gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh sản phẩm gia súc, gia cầm và các sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm;
- Chế biến thực phẩm

Trụ sở chính của Xí nghiệp đặt tại: Xã Minh khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Xí nghiệp áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 20.828 VND/USD.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Xí nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Xí nghiệp được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Xí nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Xí nghiệp có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Xí nghiệp được quyết toán tập trung tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội với mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.10 Thuế (tiếp theo)

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Xí nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí khác Xí nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4.11 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Xí nghiệp xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Xí nghiệp bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Xí nghiệp xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Xí nghiệp bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Xí nghiệp có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.12 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Xí nghiệp nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Xí nghiệp trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng Công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Xí nghiệp: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Xí nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Xí nghiệp, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Xí nghiệp và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Xí nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Xí nghiệp là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội; các Xí nghiệp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội, các thành viên Ban Giám đốc của Xí nghiệp.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	116.677.385	229.123.020
Tiền gửi ngân hàng	107.112.384	1.770.392.886
Cộng	223.789.769	1.999.515.906

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu cán bộ công nhân viên	57.334.780	43.421.639
Phải thu khác	58.612.206	22.073.483
Cộng	115.946.986	65.495.122

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng hóa	9.774.758.006	9.614.490.440
Cộng	9.774.758.006	9.614.490.440

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	8.500.000	60.773.075
Cộng	8.500.000	60.773.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	9.323.648.459	562.133.509	1.027.043.364	68.640.000	10.981.465.332	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	15.120.000	15.120.000	
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	15.120.000	15.120.000	
Tại ngày 31/12/2012	9.323.648.459	562.133.509	1.027.043.364	53.520.000	10.966.345.332	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	1.559.438.689	180.025.671	164.242.535	29.402.828	1.933.109.723	
Tăng trong năm	610.847.353	59.385.489	102.704.336	8.773.878	781.711.056	
Khấu hao trong năm	610.847.353	59.385.489	102.704.336	8.773.878	781.711.056	
Giảm trong năm						
Tại ngày 31/12/2012	2.170.286.042	239.411.160	266.946.871	38.176.706	2.714.820.779	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	7.764.209.770	382.107.838	862.800.829	39.237.172	9.048.355.609	
Tại ngày 31/12/2012	7.153.362.417	322.722.349	760.096.493	15.343.294	8.251.524.553	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 35.876.540 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán. Chi tiết như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	32.000.000	20.864.016	11.135.984
Tăng trong năm	15.120.000	6.224.004	8.895.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>47.120.000</u>	<u>27.088.020</u>	<u>20.031.980</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	106.851.709
Cộng	<u>-</u>	<u>106.851.709</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	2.620.000.000	-
Vay cá nhân (*)	2.620.000.000	-
Cộng	<u>2.620.000.000</u>	<u>-</u>

(*): Xí nghiệp thực hiện huy động vốn vay của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh của đơn vị. Lãi suất huy động là 12,5%/năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2012</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	3.592.098.855	3.568.402.817	23.696.038
Thuế xuất, nhập khẩu	-	254.308.715	254.308.715	-
Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	<u>-</u>	<u>3.847.407.570</u>	<u>3.823.711.532</u>	<u>23.696.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.869.280	3.909.316
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.627.535	3.490.909
Dư có phải thu khác	12.949.958	7.215.404
Cộng	87.446.773	14.615.629

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	10.130.364.823	-	10.130.364.823
Lỗi trong năm	-	(480.747.659)	(480.747.659)
Chuyển lỗ về Công ty	-	480.747.659	480.747.659
Tại ngày 31/12/2011	10.130.364.823	-	10.130.364.823
Tại ngày 01/01/2012	10.130.364.823	-	10.130.364.823
Lỗi trong năm	-	(375.394.027)	(375.394.027)
Chuyển lỗ về Công ty	-	375.394.027	375.394.027
Tại ngày 31/12/2012	10.130.364.823	-	10.130.364.823

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	10.130.364.823	10.130.364.823
	10.130.364.823	10.130.364.823

16. DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.302.437.924	87.589.513.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	886.706.899	1.690.878.388
Cộng	68.189.144.823	89.280.391.970

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.394.935.056	83.667.606.465
Cộng	64.394.935.056	83.667.606.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.357.528	32.510.141
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770.392.105	-
Cộng	925.749.633	32.510.141

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	794.249.551	769.920.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.656.348	356.640.927
Chi phí tài chính khác	10.440.149	-
Cộng	838.346.048	1.126.561.495

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	227.272.727
Thu nhập khác	1.643.035	38.128.055
Thu nhập khác	1.643.035	265.400.782
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	570.001.066
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	194.104.772	-
Chi phí khác	14.920.980	307.003
Chi phí khác	209.025.752	570.308.069
Lợi nhuận khác	(207.382.717)	(304.907.287)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.761.293	87.903.307
Chi phí nhân công	1.587.258.292	1.350.344.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.830.288	417.109.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.266.523	2.312.252.062
Chi phí khác	670.508.266	526.965.170
Cộng	4.049.624.662	4.694.574.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Văn bản số 2252/TTg-ĐMDN ngày 29/12/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giai đoạn 2011- 2015; Theo Công văn số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thì Xí nghiệp Kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm sẽ thực hiện cổ phần hóa vào năm 2014.

23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu		
Xí nghiệp Giống cây trồng Hà Nội	-	380.164.396
Xí nghiệp rau An Toàn	16.692.960	1.231.662.386
Mua hàng		
Xí nghiệp rau An Toàn	322.349.038	44.101.966
Xí nghiệp Bắc Hà	174.999.968	-
Số dư với các bên liên quan	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán		
Xí nghiệp rau An Toàn	38.887.275	-
Phải trả nội bộ		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	16.485.033.759	21.141.054.870
Thu nhập Ban Giám đốc	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Ban Giám đốc		
Lương và các khoản phụ cấp	199.813.897	226.859.104
Cộng	199.813.897	226.859.104

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Xí nghiệp áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	223.789.769	1.999.515.906
Phải thu khách hàng	15.164.641.037	15.698.649.999
Các khoản phải thu khác	115.946.986	65.495.122
Cộng	15.504.377.792	17.763.661.027
Nợ tài chính		
Vay và nợ	2.620.000.000	-
Phải trả người bán	4.427.704.679	5.297.051.386
Các khoản phải trả khác	87.446.773	14.615.629
Cộng	7.135.151.452	5.311.667.015

Xí nghiệp chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Hạnh

Đào Nguyên Đặng